

Bản án số: 05/2018/DS-PT

Ngày: 13-02-2018.

Về việc chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phùng Văn Thành

Các thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng.

Ông Nguyễn Văn Năm.

- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy – Thư ký Toà án nhân dân, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên: Bà Lê Thị Thu Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 13/02/2018, tại hội tr- ờng Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2017/TLDS-PT ngày 21 tháng 12 năm 2017, Về tranh chấp chia thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo và bị kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐ-PT ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949. Vắng mặt.

Địa chỉ: số 28, phố TS, quận HB, thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Phố Đ, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:

Ông Lê Quang N và Ông Nguyễn Công Q - Luật sư Văn phòng Luật sư An Toàn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn:

Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949 Địa chỉ: Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt tại phiên tòa)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Anh T (Có mặt tại phiên tòa)

Luật sư của Công ty Luật TNHH TL, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Machincol, số 10, đường TP, phường ML, quận HD, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Tất L - chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị VH, sinh năm 1981

Địa chỉ: Phòng 1003, Nhà G4, phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Anh Nguyễn AT, sinh năm 1975

Địa chỉ: Phố C, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của đồng Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T, ủy quyền cho các ông Lê Quang N, ông Nguyễn Công Q trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau: Cụ Nguyễn Văn L và Cụ Trần Thị S có 05 người con ruột gồm: Ông Nguyễn Văn H (là Liệt sĩ và chưa có vợ con), ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 2010), bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T, và bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Văn C có vợ là bà Hoàng Thị N và có 03 người con chung, 01 con đã chết chưa có vợ con, chị Nguyễn Thị VH, và anh Nguyễn AT, các cụ không có con riêng, không có con nuôi. Cụ Nguyễn Văn L (mất năm 1998) và Cụ Trần Thị S (mất năm 2013) trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, tài sản chung là di sản thừa kế của các cụ tại Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, trong đó có thửa đất số 29, tờ bản đồ địa chính số 13 tổng diện tích hiện tại là 2499,1m² và thửa đất ruộng số 447 tờ bản đồ địa chính số 3, diện tích 469,3m². Hiện nay toàn

bộ di sản trên bà Hoàng Thị N (là vợ ông C) đang quản lý sử dụng, nay các đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật theo quy định của pháp luật số tài sản gồm diện tích đất 2499,1m² trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 2099,1m² đất vườn cùng thửa đất ở, và thửa đất ruộng 469,3m². Nguồn gốc của những diện tích đất nêu trên là đất ông cha Cụ L và Cụ S được thừa hưởng và tiếp tục khai phá, sử dụng ổn định không có tranh chấp, diện tích đất này cụ L và cụ S đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 (GCNQSD đất). Tài sản trên đất là nhà ở, các công trình xây dựng, cây cối hoa màu là do ông C và bà N tạo lập xây dựng không yêu cầu chia, một số những diện tích đất ruộng khác trong quá trình quản lý sử dụng có sự biến động, vợ chồng ông C và bà N và khi đó Cụ S còn sống cũng đồng ý cho chuyển nhượng, chuyển đổi cho ông D, bà H, không yêu cầu chia và không có tranh chấp. Diện tích đất 180m² và diện tích đất 74m² vợ chồng ông C bà N nhận chuyển nhượng, chuyển đổi với ông Thành bà Tu, đã được cấp GCNQSD đất là đất ở nông thôn mang tên ông C bà N, thuộc quyền sử dụng của bà N, không yêu cầu chia và không tranh chấp.

Ý kiến của bị đơn bà Hoàng Thị N trình bày: Tôi xây dựng gia đình với ông Nguyễn Văn C từ năm 1972 và ở với gia đình nhà chồng là cụ Nguyễn Văn L và cụ Trần Thị S, khi về làm dâu, diện tích đất của bố mẹ chồng tôi (Cụ L và Cụ S) chỉ có 400m² đất thổ cư còn lại là đất ruộng thể hiện trong bìa đỏ cũ được cấp năm 1994 mang tên Cụ Nguyễn Văn L. Năm 1997 cụ L ốm nặng nên đã tặng cho ông Nguyễn Văn C (chồng tôi) toàn bộ diện tích đất trên, đến tháng 2/1998 cụ L chết, tháng 3/1998 ông C được cấp GCNQSD đất diện tích 2.003m², trong đó chỉ có 400 m² đất thổ cư tại xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên còn lại là những thửa đất ruộng khác nằm rải rác ở các tờ bản đồ khác nhau nhưng vẫn cùng xóm. Năm 2006 ông C được nhà nước cấp đổi GCNQSD đất đối với diện tích 1.700m², tuy nhiên cả hai GCNQSD đất trên đã bị UBND huyện ĐT ra quyết định thu hồi GCNQSD đất, vì lý do cấp không đúng trình tự thủ tục, không có tài liệu thể hiện việc tặng cho của Cụ L và Cụ S cho ông Nguyễn Văn C, tôi đã làm đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, nhưng Tòa án đã bác yêu cầu khởi kiện của tôi, vụ án đã có hiệu lực pháp luật.

Diện tích đất 2499,1m² phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế bao gồm cả diện tích đất tôi mua thêm của ông Thành, bà Tu với giá 60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng) diện tích 180 m² là đất thổ cư và diện tích đất 74m² cũng là đất thổ cư tôi mua vào năm 2005 với giá 18.500.000 đồng cũng mua của ông

Thành và bà Tu, hai diện tích đất tôi mua không nằm gần nhau, nhưng cùng nằm trong thửa 29 tờ bản đồ số 13 trong tổng diện tích đất 2499,1m², hai diện tích đất do tôi mua của ông Thành bà Tu đã được cấp GCNQSD đất là đất ở nông thôn. Ngoài ra năm 1993 tôi có mua của bà Nguyễn Thị T (là em gái ông C) diện tích đất khoảng hơn 600m² với giá 1 cây vàng 999, trên đất có 01 nhà xây ba gian lợp ngói và 01 giếng đào, nguồn gốc diện tích đất này là đất vườn liền với đất ở của Cụ L, Cụ L đã chia cho con gái (cô Thúy) để làm nhà ở, năm 1985 cô Thúy đã xây nhà cấp 4 trên diện tích đất đó và sử dụng, đến năm 1993 cô Thúy đã bán lại cho vợ chồng tôi, hiện nay nhà đã dỡ bỏ đất để làm vườn, diện tích đất mua của bà T chưa được cấp GCNQSD đất nhưng có giấy tờ mua bán viết tay, có xác nhận của UBND xã BT, tuy trên giấy không thể hiện rõ nội dung về diện tích đất mua bán nhưng hai bên ngầm hiểu với nhau diện tích 600m² đây là tài sản chung của vợ chồng tôi, được hình thành do vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng của cô Thúy.

Tôi (Ngoan) xác định toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở và công trình, cây cối hoa màu trên đất hiện nay tôi đang quản lý sử dụng tại Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, thì chỉ có 400m² đất thổ cư và 469,3m² đất ruộng là di sản của các cụ để lại, phần đất còn lại và tài sản trên đất là của vợ chồng tôi xây dựng, mua bán và khai phá tôn tạo nên. Cụ Nguyễn Văn L (chết năm 1998) cụ Trần Thị S (chết năm 2013) không để lại di chúc. Nay bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, và ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc di sản của các cụ để lại, tôi chỉ nhất trí một phần, tài sản chia thừa kế là di sản của các cụ để lại chỉ có 400m² đất thổ cư và 469,3m² đất ruộng đúng như GCNQSD đất Cụ L được cấp năm 1994, vì đất vườn cụ L đã chia cho cô Thúy một phần và phần còn lại đã chia cho vợ chồng tôi. Tôi đề nghị Tòa án xem xét xử lý việc dỡ bỏ nhà thờ của ông Nguyễn Văn T.

Quan điểm Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn AT trình bày: Tôi nhất trí nhận vị trí thừa kế thế vị của bố tôi (Ông C) và hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của mẹ đẻ (Bà N), đề nghị Tòa án xác định di sản của cụ L và cụ S để lại chỉ có 400m² đất thổ cư và 496,3m² đất ruộng ngoài ra không còn tài sản nào khác. Tôi đề nghị chia di sản bằng hiện vật theo hướng anh em chúng tôi được hưởng phần di sản có nhà và các công trình khác trên đất để không ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng tài sản hiện có. Chị Nguyễn Thị VH vắng mặt tại phiên tòa, nhưng căn cứ các lời

khai có trong hồ sơ vụ án, chị H có cùng quan điểm như Anh T, và cũng thống nhất với quan điểm của bà Hoàng Thị N.

Vụ án được giải quyết sơ thẩm lần 1, phúc thẩm lần 1 và bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm. Tại quyết định Giám đốc thẩm số 77/2016//DS-GĐT ngày 29/9/2016 đã hủy toàn bộ bản án Phúc thẩm và bản án Sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận lại hồ sơ Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã tiến hành thụ lý xây dựng hồ sơ, định giá tài sản, thẩm định tại chỗ, tổ chức phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết tranh chấp, nên đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08/11/2017, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên quyết định:

Căn cứ vào các Điều: 5,26,35,39,147,244,271,273, 623, 688- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào các Điều: 635,645,674,675,676,677,685 - Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ vào điều 48 - Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định án phí lệ phí Tòa án. Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí lệ phí Tòa án Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Trần Thị S theo quy định của pháp luật đối với: 2245m² (trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn + 1845m² đất vườn) tại thửa số 29 tờ bản đồ địa chính số 13 và 469,3m² đất ruộng tại thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3, địa chỉ tại: Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên cụ thể như sau:

1. Tạo lối đi chung có vị trí là các điểm PQRSTUNP diện tích: 116,4m².
2. Chia cho bà Sửu được quyền sử dụng diện tích đất có vị trí các điểm ABPQ diện tích 514,2m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn) thuộc thửa số 29 tờ bản đồ địa chính số 13 xóm T, xã BT, huyện ĐT và cây cối công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo) tương đương với giá trị cụ thể là:
 - Giá trị quyền sử dụng đất (đất ở tại nông thôn): 100m² x 210.000đ = 21.000.000 đồng
 - Giá trị quyền sử dụng đất vườn: 414,2m² x 53.000đ = 21.952.600 đồng
 - Giá trị 01 giếng đào: 1.482.000 đồng
 - Giá trị cây cối: 03 cây soài x 1.200.000đ = 3.600.000 đồng.

- Giá trị tường rào trên đất: $48,25\text{m} \times 309.782/1\text{ m} = 14.946.000$ đồng

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bà Sừu được hưởng là: 62.980.600 đồng, trong đó kỷ phần là quyền sử dụng đất có giá trị: 42.952.600 đồng và được hưởng 11.830.350 đồng do chị Nguyễn Thị VH thAnh Toán và cổ trách nhiệm thanh Toán cho bà N giá trị tường rào trên đất là: 14.946.000 đồng.

3. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất có vị trí các điểm NMIHU diện tích $783, 1\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc thửa số 29 tờ bản đồ địa chính số 13 xóm Txã BT, huyện ĐT và cây cối công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo) tương đương với giá trị là:

- Giá trị quyền sử dụng đất (đất ở tại nông thôn): $100\text{m}^2 \times 210.000đ = 21.000.000$ đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất vườn: $683.1\text{ m}^2 \times 53.000đ = 36.204.300$ đồng

- Giá trị cây cối: 02 cây (Soài , Trám) $\times 1.200.000đ = 2.400.000$ đồng

- Đường đi giữa vườn, sân nền nhà thờ cũ: $320,76\text{m}^2 \times 54.495 = 17.480.000đ$.

- Giá trị tường rào trên đất: $63,58\text{m} \times 309.782/1\text{m} = 19.696.000$ đồng

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông Thắng được hưởng là: 96.780.300 đồng trong đó kỷ phần là quyền sử dụng đất có giá trị: 57.204.300 đồng nên ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng là: 6.000.000 đồng và thanh Toán cho bà N giá trị tường rào trên đất là: 19.696.000 đồng

4. Chia cho Bà T được quyền sử dụng diện tích đất lúa có vị trí các điểm ABCD diện tích $469,3\text{m}^2$ thuộc thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3 xóm T, xã BT, huyện ĐT (có sơ đồ kèm theo) tương đương với giá trị là: $469,3\text{m}^2 \times 62.000đ = 29.096.600$ đồng và được sở hữu số tiền 6.000.000 đồng do ông Thắng thanh Toán và 12.450.450 đồng do anh Nguyễn AT thanh Toán.

5. Chia cho AT được quyền sử dụng diện tích đất có vị trí các điểm BCQR diện tích $421,5\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc thửa số 0 tờ bản đồ địa chính số 0 xóm T, xã BT, huyện ĐT và cây cối công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo) tương đương với giá trị là:

- Giá trị quyền sử dụng đất (đất ở tại nông thôn): $100\text{m}^2 \times 210.000đ = 21.000.000$ đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất (đất vườn): $321,5\text{m}^2 \times 53.000đ = 17.039.500đ$.

- Giá trị nhà chính $93,35\text{m}^2 = 311.946.000$ đồng.

- Giá trị cây cối trên đất: 01 cây xoài $\times 1.200.000đ = 1.200.000$ đồng.

- Giá trị tường rào trên đất: $14,42\text{m} \times 309.782/1\text{m} = 4.456.000$ đồng.
- Giá trị bán mái tôn lợp mái sân $42\text{m}^2 = 10.185.000$ đồng
- Giá trị sân công lát gạch đỏ: 18.917.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất AT được hưởng là: 384.743.500 đồng trong đó kỷ phần là quyền sử dụng đất có giá trị: 38.039.500 đồng nên AT có trách nhiệm thanh Toán cho bà T số tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng là: 12.450.450 đồng và có trách nhiệm thanh Toán cho bà N giá trị nhà chính + bán mái tôn lợp mái sân + giá trị tường rào trên đất là: 326.587.000 đồng.

6. Chia cho chị H được quyền sử dụng diện tích đất có vị trí các điểm CDEFSR diện tích $409,8\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc thửa số 0 tờ bản đồ địa chính số 0 xóm T, xã BT, huyện ĐT và cây cối công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo) tương đương với giá trị là: Giá trị quyền sử dụng đất (đất ở tại nông thôn): $100\text{m}^2 \times 210.000\text{đ} = 21.000.000$ đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất (đất vườn): $309,8\text{m}^2 \times 53.000\text{đ} = 16.419.400\text{đ}$
- Giá trị nhà ngang diện tích $69,5\text{m}^2 = 215.185.000$ đồng
- Giá trị nhà bếp, nhà vệ sinh = 69.310.000 đồng
- Giá trị 01 giếng đào: 1.482.000 đồng
- Giá trị tường rào trên đất: $42,21\text{m} \times 309.782/1\text{m} = 13.043.000$ đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chị H được hưởng là: 336.439.400 đồng, trong đó kỷ phần là quyền sử dụng đất có giá trị: 37.419.400 đồng, nên có trách nhiệm thanh Toán cho bà S số tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng là: 11.830.350 đồng và có trách nhiệm thanh Toán cho bà N giá trị nhà ngang, nhà bếp, nhà vệ sinh, giá trị tường rào trên đất là: 297.538.000đ.

Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị N được sở hữu số tiền trên do ông T, AT, chị H thanh Toán như nêu ở trên.

Đình chỉ các yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ S của các đồng Nguyên đơn đối với diện tích đất Lúa 780m^2 mà ông C và bà N đã bán cho bà H, ông D.

Đình chỉ các yêu cầu chia thừa kế là tài sản trên đất tại thửa 29 tờ bản đồ số 13 - Xã BT huyện ĐT tỉnh Thái Nguyên là di sản thừa kế của cụ L và cụ S của các đồng Nguyên đơn.

7. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bà N và ông C tại vị trí các điểm TSFGHUT (có sơ đồ kèm theo), diện tích 74m^2 đã có giấy CNQSD đất số: AC 638410 cấp ngày 02/9/2005 thuộc thửa TK ; tờ bản đồ TK; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn, mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị N, Địa

chỉ: Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên và quyền sử dụng đất hợp pháp của bà N và ông C tại vị trí các điểm MIKL (có sơ đồ kèm theo) có diện tích 180m² đã có giấy CNQSD đất số: AE 215325 ngày 21/8/2007 thuộc thửa số 0; tờ bản đồ số 0; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn, mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị N, Địa chỉ: Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án còn tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 17/11/2017, đại diện theo ủy quyền của bà S, bà T, ông T kháng cáo, với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế không công bằng vượt quá kỷ phần được hưởng; Tòa án chia di sản thừa kế cho bà T thừa đất ruộng nhưng không chia đất thổ cư là không đảm bảo quyền lợi cho bà T.

Ngày 21/11/2017, bà Hoàng Thị N, chị Nguyễn Thị VH, anh Nguyễn AT kháng cáo với cùng nội dung: Đề nghị Tòa án tỉnh Thái Nguyên, xác định chính xác người để lại di sản và tài sản là di sản thừa kế, xác minh, thu thập hồ sơ địa chính của thửa đất là di sản thừa kế, thực hiện yêu cầu của quyết định Giám đốc thẩm, phân chia thừa kế theo đúng quy định của pháp luật và bảo vệ quyền sở hữu pháp cho bà N.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT/VKS-DS ngày 21/11/2017, nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giá trị công sức tôn tạo, duy trì di sản thừa kế cho bà N, giải quyết bù trừ giá trị tài sản trên đất cho bà N không đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà N, từ đó dẫn đến việc tính án phí không đúng. Đề nghị Tòa án tỉnh Thái Nguyên sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện cho các đồng Nguyên đơn xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên chia di sản thừa kế của cụ L và cụ S là quyền sử dụng đất bằng hiện vật, đề nghị xác định di sản thừa kế gồm: Thửa đất số 29 tờ bản đồ số 13 diện tích đất 2499,1m² trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và đất ruộng tại thửa số 447 tờ bản đồ số 3 diện tích đo thực tế là 469,3m², theo đó sẽ trừ đi phần diện tích 74m² và 180m² đất ở nông thôn do ông C và bà N nhận chuyển nhượng, chuyển đổi của ông T bà T và đã được nhà nước cấp GCNQSD đất mang tên bà N (ông C) không yêu cầu chia, không tranh chấp. Các nguyên đơn công nhận toàn bộ tài sản trên đất

là của bà N (ông C) tạo dựng nên không có tranh chấp, những tài sản này nếu nằm trong diện tích đất được chia thì chấp nhận trả giá trị tài sản trên đất cho bà N.

Đại diện các Nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét để ra một diện tích đất phù hợp để làm lối đi vào nhà chính của bà N, tạo điều kiện để quản lý sử dụng tài sản và không ảnh hưởng đến sinh hoạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện các Nguyên đơn đồng ý thỏa thuận với bà N sẽ trích chia cho bà N một phần giá trị của di sản, đây là giá trị công tôn tạo, duy trì làm tăng giá trị của đất đai là di sản thừa kế, với số tiền khoảng 30.000.000đ đến 35.000.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử tính toán cụ thể cho phù hợp. Ngoài ra Nguyên đơn xác định một số diện tích đất ruộng khác trong quá trình quản lý sử dụng ông C và bà N đã chuyển nhượng, chuyển đổi cho một số người khác, đến nay họ đã sử dụng ổn định nên không yêu cầu chia và không có tranh chấp.

Bị đơn bà N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bà đề nghị Hội đồng xét xử: Xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ S là 400m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 29 tờ bản đồ số 13 và 469,3m² đất ruộng tại thửa đất số 447 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, còn lại diện tích đất vườn cùng thửa đất ở tại thửa 29 tờ bản đồ số 13, là do vợ chồng bà khai phá mở rộng thêm và một phần các cụ đã cho con gái là bà T để làm nhà ở, khi không có nhu cầu sử dụng nữa bà T đã bán lại cho vợ chồng bà, thể hiện trên giấy mua nhà và hoa màu, nên chỉ nhất trí một phần theo yêu cầu của Nguyên đơn về xác định tài sản là di sản thừa kế. Bà N cũng đề nghị xem xét công sức tôn tạo duy tu đất và xây dựng tài sản trên đất của vợ chồng bà để bảo vệ quyền lợi ích hợp của bà N, các nguyên đơn chấp thuận trích chia một phần giá trị của di sản thừa kế bà N đồng ý nhận. Bà N không có yêu cầu về công chăm sóc cũng như chi phí mai táng cho Cụ L và Cụ S.

Đối với các nội dung kháng cáo khác như việc xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ, không thu thập tài liệu địa chính của thửa đất để xác định nguồn gốc và sự biến động của diện tích đất tranh chấp, xác định vị trí chỉ giới của diện tích 400m² đất thổ cư, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N bổ sung ý kiến trên cơ sở giữ nguyên ý kiến của bà N vì xác định trong giấy CNQSD đất cấp cho cụ L năm 1994 chỉ thể hiện có 400m² đất thổ cư còn lại là đất ruộng, ngoài ra không

có giấy tờ và văn bản nào thể hiện nguồn gốc diện tích đất vườn cùng thửa đất ở tại thửa 29 tờ bản đồ số 13 là của Cụ L và Cụ S. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là AT nhất trí với lời trình bày của bà N và Luật sư. Chị Nguyễn Thị VH vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, kháng cáo của chị H có nội dung trùng với nội dung kháng cáo của bà N và của AT, hơn nữa chị H là người có quyền lợi liên quan cùng phía với bà N và AT, nên việc xem xét kháng cáo của bà N, AT cũng là việc xem xét nội dung kháng cáo của chị H.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân huyện Đại Từ, về việc Tòa án cấp sơ thẩm không trích chia công sức duy trì, tôn tạo di sản cho bà N, tính toán giá trị tài sản trên đất trả lại cho bà N không đầy đủ đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N là có căn cứ, từ đó tính toán giá trị kỷ phần của các đương sự được hưởng không đúng dẫn đến việc tính án phí không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không trích chia công sức duy trì, tôn tạo di sản cho bà N người quản lý di sản là vi phạm nghiêm trọng không thể khắc phục tại phiên tòa Phúc thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa Phúc thẩm hôm nay các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về giá trị trích chia công sức duy trì, tôn tạo di sản, thỏa thuận này là phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng Điều 300- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc trích chia công sức duy trì, tôn tạo quản lý di sản giữa đại diện các nguyên đơn và bà N.

- Áp dụng Điều 289-Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của đại diện các nguyên đơn.

- Áp dụng Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của bà N, AT, chị H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 08/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của đại diện nguyên đơn, đơn kháng cáo của bị đơn, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - AT, chị H, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân huyện Đại Từ, trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Các Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, đối với tài sản là di sản của Cụ Nguyễn Văn L và Cụ Trần Thị S, hiện nay do bà Hoàng Thị N đang chiếm hữu, quản lý, sử dụng tại Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là “Chia thừa kế theo pháp luật” là đúng thời hiệu, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng không có liên quan đến việc xem xét kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay vắng mặt người liên quan là UBND huyện ĐT và chị Nguyễn Thị VH, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện việc triệu tập họp lệ, họ cũng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt UBND huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên và chị Nguyễn Thị VH.

Đối với việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hồ sơ địa chính của các thửa đất, để xác định nguồn gốc, sự biến động chuyển đổi, chuyển nhượng của diện tích đất là di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Lấy lời khai của các đương sự, tiến hành định giá tài sản, thẩm định tại chỗ, tổ chức công khai tiếp cận tài liệu, chứng cứ và hòa giải đúng pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, chị H, AT về việc xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Nguyên đơn xin rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị xem xét chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13 diện tích đất 2499,1m² trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn, đồng thuận trừ đi phần diện tích 74m² và 180m² đất ở nông thôn do ông C và bà N nhận chuyển nhượng, chuyển đổi với ông T bà T và đã được nhà nước cấp GCNQSD đất cho bà N (ông C) không yêu cầu chia, không tranh chấp và đất trồng lúa tại thửa số 447 tờ bản đồ địa chính số 3 diện tích đo thực tế là 469,3m². Các nguyên đơn công nhận toàn bộ tài sản trên đất là của bà N (ông C)

tạo dựng nên không có tranh chấp, những tài sản này nếu nằm trong diện tích đất được chia thì chấp nhận sử dụng và trả giá trị tài sản cho bà N.

Tại phiên tòa đại diện Nguyên đơn đồng ý và thỏa thuận với bà N sẽ trích chia cho bà N một phần giá trị của di sản đây là giá trị công sức tôn tạo, duy trì làm tăng giá trị của tài sản là di sản thừa kế của người quản lý di sản, nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định, nhưng không tính toán cụ thể để trích chia một phần giá trị di sản cho bà N, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tính toán cụ thể giá trị công sức duy trì, tôn tạo nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể trích chia cụ thể được vì sẽ ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các đương sự. Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các bên đương sự tự bàn bạc, thỏa thuận, đại diện Nguyên đơn cũng thấy rằng ngoài việc duy trì bà N là người có công sức rất lớn trong việc tôn tạo làm tăng giá trị của di sản thừa kế, nên chấp nhận trích chia một phần giá trị của di sản cho bà N, bà N cũng nhất trí nhận, người liên quan là AT cũng không có ý kiến gì, thỏa thuận của các đương sự hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn kháng cáo đã rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo, việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 289-Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng cáo, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của đại diện nguyên đơn.

[2]. Về nội dung:

[2]. 1 Cụ Nguyễn Văn L và cụ Trần Thị S sinh được 05 người con gồm: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T (các Cụ không có con riêng và không có con nuôi). Ông Nguyễn Văn H đi bộ đội đã hy sinh và được công nhận là Liệt sỹ chưa có vợ con. Năm 1998 cụ L chết, năm 2013 cụ S chết đều không để lại di chúc. Năm 2010 ông C chết, Ông C có vợ là bà Hoàng Thị N và 03 con chung là: Anh Nguyễn Việt C (chết năm 2012 chưa có vợ, con), do ông C chết trước Cụ S, thuộc trường hợp người được hưởng di sản chết trước người để lại di sản, nên những người con còn sống của ông C là anh Nguyễn AT và chị Nguyễn Thị VH được xác định là thừa kế thế vị của ông C. Di sản của Cụ L và Cụ S để lại có nguồn gốc là do các cụ được thừa hưởng từ ông cha và khai phá quản lý, sử dụng ổn định. Hiện tại di sản là quyền sử dụng đất được Tòa án thẩm định tại

chỗ tháng 6 năm 2017 gồm: 2.499,1m² đất thuộc thửa 29 tờ bản đồ địa chính số 13, trên đất có nhà ở và công trình phụ cùng cây cối hoa màu của bà N (ông C) và 469,3m² đất ruộng thuộc thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Cụ L, Cụ S chết không để lại di chúc do các bên không thỏa thuận được với nhau về việc chia di sản thừa kế, nên yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm, địa điểm mở thừa kế; Xác định tài sản là di sản của người chết để lại; Xác định người thừa kế theo pháp luật gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C; Xác định thừa kế thế vị của ông C gồm: Anh Nguyễn A T và chị Nguyễn Thị VH, là đúng quy định của pháp luật.

[2]. 2 Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị N, anh Nguyễn AT, chị Nguyễn Thị VH, đề nghị Tòa án xác định chính xác di sản của Cụ L và Cụ S để chia thừa kế theo pháp luật:

Căn cứ tài liệu chứng cứ thấy rằng: Thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, theo trích lục bản đồ địa chính và thẩm định tại chỗ tháng 5 năm 2017 có diện tích 2499,1m², trong đó có 400m² đất thổ cư (Đất ở nông thôn), và đo bao cả phần diện tích 74m² và 180m² đất ở nông thôn do bà N (ông C) nhận chuyển nhượng, chuyển đổi của ông Thành, bà Tu vào các năm 2005 và năm 2007, còn lại là đất vườn cùng thửa đất ở. Nguồn gốc thửa đất này là của cụ L và Cụ S được thừa hưởng từ ông cha để lại, quản lý sử dụng lâu dài ổn định, được UBND huyện ĐT cấp GCNQSD đất ngày 10/10/1994 với diện tích 1773m², trong đó có 400m² đất thổ cư, tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 1994, Cụ L chỉ được cấp 400m² đất thổ cư còn lại là đất ruộng, ngoài ra còn một số diện tích đất vườn cùng thửa đất thổ cư chưa được cấp giấy CNQSD đất.

Quá trình sử dụng đất, năm 1986 Cụ L và Cụ S có cất một phần đất vườn cùng thửa với đất ở, cho vợ chồng con gái là bà Nguyễn Thị T để làm nhà ở, việc cho đất không lập thành văn bản nhưng trên thực tế bà T đã làm nhà ở, năm 1993 do không có nhu cầu sử dụng nữa, bà T có bán lại cho vợ chồng bà N (ông C) “*Một ngôi nhà xây lợp ngói ba gian*” trên diện tích đất mà bố mẹ cho, thể hiện tại giấy bán nhà và hoa màu ngày 01/4/1993, nên bà N xác định diện tích đất có nhà ở và công trình phụ nhận chuyển nhượng của bà T, thuộc quyền sở hữu của bà N.

Chính vì vậy bà N cho rằng tại thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13, xã BT, huyện ĐT, Cụ L chỉ có 400m² thổ cư, còn lại diện tích đất vườn cùng thửa là do bà N (ông C) khai phá tôn tạo và nhận chuyển nhượng của người khác. Bà N nhất trí chia thừa kế diện tích đất 400m² thổ cư, phần còn lại là diện tích vườn cùng thửa đất ở thuộc quyền quản lý sử dụng của bà N (ông C), không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện diện tích đất vườn cùng thửa đất ở là của cụ L và cụ S, nên không thuộc di sản thừa kế.

Về vấn đề này Hội đồng xét xử thấy: Sau khi Cụ L chết, ngày 25/03/1998 ông C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với nguồn gốc được bố mẹ là Cụ L và Cụ S tặng cho và tự khai phá, được UBND huyện ĐT cấp GCNQSD đất số 144/QSDĐ diện tích 1700m² và được cấp đổi GCNQSD đất số 2118 ngày 8/3/2006. Do việc kê khai nguồn gốc sử dụng đất không đúng, và không có tài liệu giấy tờ về việc tặng cho của Cụ L và Cụ S cho con, nên trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất từ Cụ L chuyển sang tên cho ông C không đúng pháp luật. UBND huyện ĐT đã ra quyết định về việc thu hồi GCNQSD đất mang tên ông C đối với diện tích đất nêu trên. Bà N khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu hủy toàn bộ quyết định thu hồi GCNQSD đất của UBND huyện ĐT, Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà N, bà N kháng cáo tuy nhiên Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm đã bác kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Sau khi cụ L chết, cụ S vẫn ở cùng với bà N (ông C) và việc sử dụng đất có sự biến động, cho đến nay trong tổng số 2.499,1m² bao gồm cả đất của cụ L, cụ S để lại và đất của vợ chồng bà N (ông C) mua của ông T, bà T 74m² và 180m² đều là đất ở nông thôn và diện tích đất 74m² và 180m² đất này đã được UBND huyện ĐT cấp GCNQSD đất, nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc bà N (ông C) được cấp GCNQSD đất đối với 02 diện tích đất này là đúng quy định của pháp luật theo thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sử dụng ổn định, đúng mục đích, đến nay không có tranh chấp với ai, do đó thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N (ông C). Các nguyên đơn cũng đồng thuận không yêu cầu chia di sản, không tranh chấp đối với 02 diện tích đất này.

Diện tích đất vườn cùng thửa đất ở trong thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13, bà N xác định vợ chồng bà có công khai phá, tuy nhiên bà N cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc khai phá mở rộng đất đai, nhưng cũng cần phải công nhận bà N (ông C) có công tôn tạo làm tăng giá trị đất đai. Còn việc bà N xác định có mua thêm diện tích đất của bà T mà cụ L, cụ S đã cho bà T,

sau khi bà T làm nhà ở, năm 1993 đã bán lại cho vợ chồng bà N, xét thấy không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc cụ S, cụ L cho (hoặc chia) đất cho các con vào năm 1986 trong đó có bà T, bà T không có đất để bán, bà T làm nhà ở trên đất của Cụ L và Cụ S, nên chỉ bán tài sản trên đất cho vợ chồng bà N (ông C), hơn nữa bà T cũng không thừa nhận bán đất cho vợ chồng bà N (ông C) mà chỉ bán tài sản (nhà và hoa màu) trên đất. “Giấy bán nhà và hoa màu ghi ngày 01/4/1993” giữa bà T với bà N là tài liệu có giá trị chứng minh Cụ L và Cụ S không chỉ có 400m² đất thổ cư, mà các Cụ còn quản lý sử dụng cả đất vườn cùng thửa đất ở để cho con gái (bà T) làm nhà ở, tuy “Giấy bán nhà và hoa màu” không thể hiện rõ vị trí, không có ranh giới, diện tích, nên không xác định được chỉ giới diện tích nhà và hoa màu trên đất, nhưng có thể xác định được “nhà và hoa màu” nằm trong diện tích đất vườn cùng thửa với đất ở của Cụ L và Cụ S, thời điểm này Cụ L và Cụ S đều còn sống, nên việc bà T viết giấy bán nhà và hoa màu là phù hợp đạo lý, đúng pháp luật, bà T không có quyền bán đất. Nếu bà N có tranh chấp với vợ chồng bà T về “Giấy bán nhà và hoa màu” thì sẽ giải quyết bằng một quan hệ pháp luật khác.

Như vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, AT, chị H, về việc xác định di sản của Cụ L và Cụ S chỉ có 400m² đất thổ cư tại thửa đất 29 tờ bản đồ địa chính số 13, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà N, AT và chị H. Hội đồng xét xử xác định di sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất 29 tờ bản đồ địa chính số 13 là: $2499,1\text{m}^2 - (180\text{m}^2 + 74\text{m}^2) = 2245,1\text{m}^2$ trong đó có 400m² đất ở nông thôn còn lại 1845,1m² đất vườn cùng thửa đất ở (đất trồng cây hàng năm) và 469,3m² đất trồng lúa tại thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3. Để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất, Hội đồng xét xử quyết định dành một diện tích đất trồng cây hàng năm (Đất vườn) tại vị trí phù hợp, để tạo lối đi chung vào nhà chính của bà N với diện tích là: 116,4m². Quyền sử dụng đất cây hàng năm là di sản tại thửa đất 29 tờ bản đồ số 13 còn lại là: $(1845,1\text{m}^2 - 116,4\text{m}^2) = 1728,7\text{m}^2$, và diện tích 469,3m² đất trồng lúa tại thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3, xác định là di sản để chia thừa kế theo pháp luật.

[2].3 Xác định giá trị di sản là quyền sử dụng đất và kỷ phần của các thừa kế được hưởng.

Giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự không có kháng cáo về việc định giá tài sản, việc định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn khách quan, chính xác, đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ biên

bản định giá tài sản ngày 26/7/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm, để xác định giá trị của di sản thừa kế.

Giá trị quyền sử dụng đất là di sản chia thừa kế:

- Đất ở nông thôn (ONT): $400\text{m}^2 \times 210.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 84.000.000\text{đồng}$.

- Đất vườn (Đất trồng cây hàng năm) nằm trong cùng một thửa đất có nhà ở nhưng không xác định là đất ở: $1728,7\text{m}^2 \times 53.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 91.621.100\text{đồng}$.

- Đất trồng lúa: vị trí bóm đường bê tông thuộc thửa 447 tờ bản đồ số 3: $469,3\text{m}^2 \times 62.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 29.096.600\text{đồng}$

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là di sản để chia thừa kế: $(84.000.000\text{đ} + 91.621.100\text{đ} + 29.096.600\text{đ}) = 204.717.700\text{đồng}$.

Trong giá trị di sản, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trích chia cho bà N giá trị công duy trì, tôn tạo di sản là: 32.717.700đ (Ba mươi hai triệu bảy trăm mười bảy ngàn bảy trăm đồng), còn lại $(204.717.700\text{đ} - 32.717.700\text{đ}) = 172.000.000\text{đ}$ được chia thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là: $(172.000.000\text{đ} : 4) = 43.000.000\text{đ}$. Như vậy bà S, ông T, bà T mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng). Anh Tuấn, chị Hương là thừa kế thế vị của ông C, mỗi người được hưởng 1/2 kỷ phần giá trị di sản thừa kế: $(43.000.000\text{đ} : 2) = 21.500.000\text{đ}$ (Hai mươi một triệu năm trăm ngàn đồng). Với việc tính toán cụ thể giá trị di sản có thể thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng giá trị di sản thừa kế, từ đó xác định không đúng giá trị kỷ phần của người thừa kế được hưởng, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, AT và chị H, sửa bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2].4 Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất:

Do vị trí nhà đất có địa hình phức tạp việc chia di sản là quyền sử dụng đất cần đảm bảo tính hợp lý và thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng và sinh hoạt, đảm bảo nguyên tắc đối với “vật không chia được” để không làm ảnh hưởng đến công năng sử dụng của tài sản. Hội đồng xét xử căn cứ biên bản đo vẽ kiểm tra hiện trạng ngày 26/7/2017 và bản trích đo địa chính hiện trạng vị trí của thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13, Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên đo vẽ tháng 5 năm 2017. Bản trích đo địa chính hiện trạng vị trí của thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13, đo vẽ tháng 5 năm 2017 là tài liệu không tách rời của bản án phúc thẩm.

1. Tạo lối đi chung vào nhà chính của bà N có chỉ giới là các điểm PQRSTUNP, diện tích: $116,4\text{m}^2$.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích đất diện tích 514,2m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn, và 414,2m² đất trồng cây hàng năm, có chỉ giới là các điểm ABPQA, giá trị quyền sử dụng đất là:

- Đất ở nông thôn: 100m² x 210.000đ = 21.000.000đ

- Đất trồng cây hàng năm 414,2m² x 53.000đ = 21.952.600đ.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: (21.000.000đ + 21.952.600đ) = 42.952.600đ, giá trị kỷ phần bà S được hưởng là 43.000.000đ nên được hưởng thêm giá trị chênh lệch do ông Thắng trích chia 47.400 đồng cho đủ kỷ phần được hưởng. Được sử dụng các tài sản trên đất gồm 01 giếng nước, 03 cây xoài và 48,25m tường rào. Giá trị của tài sản trên đất:

Giá trị 01 giếng đào: 1.482.000 đồng

Giá trị cây cối: 03 cây xoài x 1.200.000đ = 3.600.000 đồng

Giá trị tường rào trên đất: 48,25m x 309.782/1m = 14.946.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 20.028.000đ, giá trị tài sản này bà S phải trả cho bà N. Tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất bà S được hưởng là: (42.952.600đ + 20.028.000đ) = 62.980.600 đồng. Bà S phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng: (62.980.600 đồng x 5%) = 3.149.000đ.

3. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất có chỉ giới các điểm NMIHUN, diện tích 783,1m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 683,1m² đất trồng cây hàng năm và cây cối công trình trên đất:

Giá trị quyền sử dụng đất:

Đất ở tại nông thôn: 100m² x 210.000đ = 21.000.000 đồng.

Đất trồng cây hàng năm: 683,1 m² x 53.000đ = 36.204.300 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 57.204.300đ, trong đó kỷ phần giá trị quyền sử dụng đất ông Thắng được hưởng là 43.000.000đ, nên phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà S 47.400đ, bà T 13.904.000đ, bà N 252.900đ Được sử dụng các tài sản trên đất gồm, 01 cây xoài, 01 cây trám, 63,58m tường rào, trên đất có công trình đường đi và sân nền nhà thờ có diện tích 320,76m² công trình này do ông T đầu tư xây dựng, nên không tính giá trị để trả cho bà N, giá trị của tài sản trên đất:

Giá trị cây cối: 02 cây (xoài + trám) x 1.200.000đ = 2.400.000 đồng.

Giá trị tường rào trên đất: $63,58\text{m} \times 309.782\text{đ}/1\text{m} = 19.696.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là $22.096.000\text{đ}$, giá trị tài sản này ông Thắng phải trả cho bà N. Tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất ông T được hưởng là: $43.000.000\text{đ} + 22.096.000 = 65.096.000$ đồng. Ông T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng: $(65.096.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.253.450$ đồng. (Làm tròn số $3.253.000\text{đ}$)

4. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất trồng lúa có diện tích $469,3\text{m}^2$ thuộc thửa 447 tờ bản đồ địa chính số 3 xóm Trại, xã BT, huyện ĐT. Giá trị quyền sử dụng đất: $(469,3\text{m}^2 \times 62.000\text{đ}) = 29.096.600$ đồng, kỷ phần giá trị quyền sử dụng đất bà T được hưởng là $43.000.000\text{đ}$, nên được hưởng chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất do ông T trả cho bà T $13.904.000\text{đ}$ cho đủ giá trị kỷ phần. Tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị chênh lệch do ông T trả: $(29.096.600\text{đ} + 13.904.000\text{đ}) = 43.000.000\text{đ}$. Bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng: $(43.000.000\text{đ} \times 5\%) = 2.150.000$ đồng.

5. Chia cho anh Nguyễn AT được hưởng di sản là quyền sử dụng đất có chỉ giới các điểm BQRCB diện tích $421,5\text{m}^2$, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và $321,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm, được sử dụng tài sản là cây cối công trình trên đất.

Giá trị quyền sử dụng đất:

Đất ở nông thôn: $100\text{m}^2 \times 210.000\text{đ} = 21.000.000\text{đ}$.

Đất trồng cây hàng năm: $321,5\text{m}^2 \times 53.000\text{đ} = 17.039.500\text{đ}$.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: $(21.000.000\text{đ} + 17.039.500\text{đ}) = 38.039.500$ đồng, giá trị kỷ phần quyền sử dụng đất AT được hưởng là $21.500.000\text{đ}$, nên AT phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà N là: $(38.039.500\text{đ} - 21.500.000\text{đ}) = 16.539.500\text{đ}$. Giá trị tài sản trên đất gồm:

Nhà chính giá trị: $93,35\text{m}^2 = 311.946.000$ đồng.

Giá trị cây cối trên đất: 01 cây xoài $\times 1.200.000\text{đ} = 1.200.000$ đồng

Giá trị tường rào trên đất: $14,42\text{m} \times 309.782/1\text{m} = 4.457.000$ đồng

Giá trị bán mái tôn lợp mái sân $42\text{m}^2 = 10.185.000$ đồng

Giá trị sân công lát gạch đỏ: 18.917.000 đồng

Tổng giá trị tài sản trên đất là: $346.705.000\text{đ}$ AT được sử dụng tài sản và phải trả bà N giá trị tài sản trên đất.

Tổng giá trị tài sản AT được hưởng gồm: Giá trị tài sản trên đất và giá trị di sản là quyền sử dụng đất là: $(346.705.000đ + 21.500.000đ) = 368.205.000đ$. AT phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng: $368.205.000đ \times 5\% = 18.410.250đ$ (làm tròn số 18.410.000đ).

6. Chia cho chị Nguyễn Thị VH được hưởng di sản là quyền sử dụng đất có chỉ giới các điểm CDEFSRC diện tích $409,8m^2$, trong đó có $100m^2$ đất ở nông thôn và $309,8m^2$ đất trồng cây hàng năm và tài sản là cây cối công trình trên đất.

Giá trị quyền sử dụng đất:

Đất ở nông thôn: $100m^2 \times 210.000đ = 21.000.000$ đồng

Đất trồng cây hàng năm: $309,8m^2 \times 53.000đ = 16.419.400$ đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất: $(21.000.000đ + 16.419.400đ) = 37.419.400đ$. Chị Hương được hưởng kỷ phần di sản là giá trị quyền sử dụng đất 21.500.000đ, nên chị Hương phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà N là: $(37.419.400đ - 21.500.000đ) = 15.919.400đ$. Chị H được sử dụng các tài sản trên đất và có giá trị như sau:

Giá trị nhà ngang diện tích $69,5m^2 = 215.185.000$ đồng.

Giá trị nhà bếp + nhà vệ sinh = 69.310.000 đồng.

Giá trị 01 giếng đào: 1.482.000 đồng.

Giá trị tường rào trên đất: $42,21m \times 309.782/1m = 13.043.000$ đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 299.020.000 đồng. Chị H được sử dụng tài sản, nhưng phải trả cho bà N giá trị tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản chị Hương được hưởng gồm: Giá trị di sản là quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất: $(21.500.000đ + 299.020.000đ) = 320.520.000đ$. Chị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng: $(320.520.000đ \times 5\%) = 16.026.000$ đồng

7. Giao và công nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị N:

- Diện tích đất có chỉ giới các điểm TSFHGUT, diện tích $74m^2$ được cấp giấy CNQSD đất số: AC 638410 ngày 02/9/2005 thuộc thửa đất TK tờ bản đồ TK; mục đích sử dụng đất ở nông thôn, giá trị quyền sử dụng đất: $(74m^2 \times 210.000đ) = 15.540.000đ$.

- Diện tích đất có chỉ giới các điểm MIKLM, diện tích $180m^2$ được cấp giấy CNQSD đất số: AE 215325 cấp ngày 21/8/2007 thuộc thửa số 0 tờ bản đồ số 0,

mục đích sử dụng đất ở nông thôn, giá trị quyền sử dụng đất: $(180m^2 \times 210.000đ) = 37.800.000đ$.

- Bà N được hưởng giá trị công sức duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị di sản là quyền sử dụng đất do ông T, AT, chị H trả: $(252.900đ + 16.539.500đ + 15.919.400đ) = 32.711.800đ$, giá trị quyền sử dụng đất được tính toán cụ thể do các đương sự trả chênh lệch cho bà N so với giá trị các bên tự thỏa thuận (32.717.700đ) là xấp xỉ tương đương nằm trong sai số cho phép, nên chấp số tiền được chi trả cụ thể là 32.711.800đ (làm tròn số 32.712.000đ) .

Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công sức tôn tạo di sản là: $(15.540.000đ + 37.800.000đ + 32.712.000đ) = 86.052.000đ$. Bà N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng: $(86.052.000đ \times 5\%) = 4.301.600$ đồng (Làm tròn số 4.302.000đ).

Với nhận định nêu trên thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị N, anh Nguyễn AT và chị Nguyễn Thị VH. Có căn cứ chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT/VKS-DS ngày 21/11/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án chi di sản thừa kế có một số cây cối có giá trị thấp cũng như một số công trình xây dựng tạm trên đất đã hết hạn sử dụng các đương sự không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các Nguyên đơn ông T, bà S, bà T tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về yêu cầu của bà Hoàng Thị N đề nghị Hội đồng xem xét hành vi phá dỡ nhà thờ của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này, nếu có tranh chấp phải được giải quyết bằng một quan hệ pháp luật khác.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284; Điều 300; Điều 308; Điều 309-Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận việc rút kháng cáo của đại diện các nguyên đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Người đại diện các nguyên đơn.

Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, về việc trích chia một phần giá trị di sản thừa kế để thanh Toán chi phí bảo quản di sản cho bà Hoàng Thị N.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị N, của người có liên quan chị Nguyễn Thị VH và anh Nguyễn AT. Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/11/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSST ngày 08/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T, về việc chia di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Văn L và Cụ Trần Thị S theo pháp luật, đối với di sản là quyền sử dụng đất tại Xóm T, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, hiện do bà Hoàng Thị N đang chiếm hữu, quản lý, sử dụng. Theo bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất số 29 tờ bản đồ địa chính số 13 đo vẽ tháng 5 năm 2017, và thửa đất số 447 tờ bản đồ địa chính số 3 xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1. Tạo lối đi chung vào nhà chính của bà Hoàng Thị N có chỉ giới là các điểm PQRSTUNP diện tích: 116,4m².

2. Chia và giao quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S, diện tích 514,2m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn, và 414,2m² đất trồng cây hàng năm, có chỉ giới là các điểm ABPQA và tài sản trên đất.

Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả giá trị tài sản trên đất cho bà Hoàng Thị N số tiền 20.028.000đ (Hai mươi triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng).

4. Chia và giao quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T, diện tích 783,1m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 683,1m² đất trồng cây hàng năm, có chỉ giới các điểm NMIHUN và tài sản trên đất.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả giá trị tài sản trên đất cho bà Hoàng Thị N số tiền là 22.096.000đ (Hai mươi hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T số tiền 13.904.000đ (Mười ba triệu chín trăm linh bốn ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị N số tiền 252.900đ (Hai trăm năm mươi hai ngàn chín trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S số tiền 47.400đ (Bốn mươi bảy ngàn bốn trăm đồng).

4. Chia và giao quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T diện tích 469,3m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 447 tờ bản đồ địa chính số 3, xã BT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Được sử dụng giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T trả số tiền 13.904.000đ (Mười ba triệu chín trăm linh bốn ngàn đồng).

5. Chia và giao quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn AT có chỉ giới các điểm BQRCB diện tích 421,5m², trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 321m² đất trồng cây hàng năm và tài sản trên đất.

Buộc anh Nguyễn AT phải trả giá trị tài sản trên đất và chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị N số tiền: 346.705.000đ (Ba trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm linh năm ngàn đồng) và 16.539.500đ (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng).

6. Chia và giao quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị VH có chỉ giới các điểm CRSFEDC diện tích 409,8m², trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 309,8m² đất trồng cây hàng năm và tài sản trên đất.

Buộc chị Nguyễn Thị VH phải trả giá trị tài sản trên đất và chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị N số tiền: 299.020.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu không trăm hai mươi ngàn đồng) và 15.919.400đ (Mười lăm triệu chín trăm mười chín ngàn bốn trăm đồng).

7. Chia và công nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị N:

- Diện tích đất có chỉ giới các điểm TSFGHUT, diện tích 74m² được cấp giấy CNQSD đất số: AC 638410 ngày 02/9/2005 thuộc thửa đất TK tờ bản đồ TK; mục đích sử dụng đất ở nông thôn.

- Diện tích đất có chỉ giới các điểm MIKLM, diện tích 180m² được cấp giấy CNQSD đất số: AE 215325 cấp ngày 21/8/2007 thuộc thửa số 0 tờ bản đồ số 0, mục đích sử dụng đất ở nông thôn.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bà N được thanh Toán chi phí bảo quản di sản là quyền sử dụng đất do ông T, VT, chị H trả: 32.712.000đ. (Ba mươi hai triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

- Bà N được nhận lại giá trị tài sản trên đất do bà Sửu, ông T, AT, chị H trả.

8. Án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng, được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ:

Bà Nguyễn Thị S phải nộp 3.149.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010438 ngày 24/4/2014, tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ. Hoàn trả lại bà Sửu số tiền 1.100.000đ (Một triệu một trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 2.150.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010440 ngày 24/4/2014 tại chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Hoàn trả bà T số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 3.253.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010439 ngày 24/4/2014 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ. Hoàn trả ông T số tiền 997.000đ (Chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Anh Nguyễn AT phải nộp 18.410.000đ (Mười tám triệu bốn trăm mười ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Chị Nguyễn Thị VH phải nộp 16.026.000đ (Mười sáu triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Bà Hoàng Thị N phải nộp 4.302.000đ (Bốn triệu ba trăm linh hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0011998 ngày 24/11/2017, số 0011980 ngày 21/11/2017 và số 0011999 ngày 24/11/2017, tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho ông Nguyễn Công Q.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0011988 ngày 22/11/2017, số 0011989 ngày 22/11/2017 và số 0011990 ngày 22/11/2017, tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ cho bà Hoàng Thị N.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thanh toán số tiền trên thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2-Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và Điều 9-Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30-Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao- Hà Nội.
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS, TA huyện ĐT
- Chi cục THADS. H.Đ.Từ, tỉnh TN;
- Các Đương sự;
- Lưu HS. Lưu TDS

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Thành

